

Số: 3133 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 20 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra đặc điểm sinh vật học và bảo tồn một số loài cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4978/STC-TCDN ngày 13/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra đặc điểm sinh vật học và bảo tồn một số loài cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra đặc điểm sinh vật học và bảo tồn một số loài cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*) tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

2. Cơ quan thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.

3. Phạm vi thực hiện: Trên tổng diện tích là 24.728,6 ha của Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên thuộc địa phận hành chính của 04 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Đánh giá hiện trạng làm cơ sở bảo tồn và phát triển bền vững các loài cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*), tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được thành phần các loài, quy mô quần thể và đặc điểm phân bố tự nhiên của các loài cây họ Dầu trong khu bảo tồn.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đặc điểm sinh vật học (hình thái, tái sinh, cấu trúc quần thể) của các loài cây họ Dầu làm cơ sở cho hoạt động bảo tồn, phát triển cây họ Dầu cũng như nghiên cứu khoa học tại khu bảo tồn.

- Xác định được các mối đe dọa, nguy cơ xâm hại đến các loài cây họ Dầu tại khu bảo tồn làm cơ sở đánh giá và xây dựng các giải pháp bảo tồn.

- Thực hiện các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững các loài cây họ Dầu tại khu bảo tồn.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Công tác chuẩn bị (xây dựng đề xuất; phiếu biểu điều tra...)

- Tổ chức tập huấn kỹ thuật điều tra.
- Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ nhiệm vụ.
- Thu thập thông tin về cây họ Dầu thông qua phỏng vấn.
- Điều tra xác định thành phần loài, hiện trạng phân bố và đặc điểm sinh vật học của của các loài cây trong họ Dầu tại khu bảo tồn.
- Điều tra đặc điểm hình thái, sinh trưởng, cấu trúc quần thể, đặc điểm tái sinh của các loài cây họ Dầu tại Khu bảo tồn.
- Điều tra, định vị, mô tả chi tiết 100 cây họ Dầu cổ thụ.
- Thiết lập các hạng mục cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ, bảo tồn và phát triển loài.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý cây họ Dầu tại khu bảo tồn.
- Bảo tồn và phát triển các loài cây họ Dầu tại khu bảo tồn.
- Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển các loài cây họ Dầu.
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn phát triển các cây họ Dầu và thực vật quý

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

6.1. Báo cáo tổng hợp kết quả của nhiệm vụ: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ kèm theo toàn bộ tài liệu và các thông tin liên quan.

6.2. Hệ thống các báo cáo chuyên đề:

- Báo cáo chuyên đề phân tích hiện trạng phân bố, tình trạng khai thác, buôn bán và sử dụng của các loài cây họ Dầu từ phỏng vấn thu thập thông tin tại các thôn vùng đệm Khu bảo tồn.
- Báo cáo chuyên đề điều tra xác định thành phần loài, hiện trạng phân bố và đặc điểm sinh vật học, sinh thái học của của các loài cây trong họ Dầu tại khu bảo tồn.
- Báo cáo chuyên đề điều tra đặc điểm hình thái, sinh trưởng, đặc điểm tái sinh của các loài cây họ Dầu tại Khu bảo tồn.
- Báo cáo chuyên đề điều tra, định vị 100 cây họ Dầu cổ thụ.
- Báo cáo chuyên đề đánh giá hiệu quả các mô hình và Phương án nhân rộng mô hình trồng rừng cây họ Dầu tại khu bảo tồn
- Báo cáo xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển các loài cây họ Dầu.
- Chương trình quản lý, giám sát đối với các loài cây họ Dầu trên thực địa bằng hệ thống thông tin địa lý.

6.3. Các mô hình:

- Xây dựng mô hình 100 cây mẹ thu hái vật liệu giống.

- Mô hình gieo ươm thực nghiệm: 10.000 cây giống.
- Mô hình trồng rừng tập trung: Diện tích 5,0 ha (mật độ trồng 800 cây/ha, tỉ lệ sống $\geq 90\%$).
- Mô hình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Diện tích 10,0 ha (mật độ trồng 500 cây/ha, tỉ lệ sống $\geq 90\%$).

6.4. Sản phẩm khác:

- 10 tuyến tuần tra giám sát loài, 10 ÔTC định vị theo dõi diễn biến các loài họ Dầu được xác lập phục vụ quản lý, bảo tồn (Diện tích ÔTC = 2.000m²).
- Bộ tiêu bản đầy đủ gồm: 300 tiêu bản ảnh cây cổ thụ họ dầu, 600 tiêu bản khô (hoa, quả,...) của các loài cây họ Dầu và các loài thực vật tham gia vào công thức tổ thành của các loài nghiên cứu ở Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên.
- Cơ sở dữ liệu và bộ bản đồ phân bố các loài cây họ Dầu trên nền bản đồ địa hình UTM, tỷ lệ 1/10.000 in màu.
- 100 cây cổ thụ được định vị, có đầy đủ thông tin về: Vị trí, tên cây, đường kính, chiều cao, tình trạng sinh trưởng, ...).
- 50 biển tuyến tuần tra, 100 biển cây cổ thụ.
- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 3.307,0 triệu đồng (*Bảng chữ: Ba tỷ, ba trăm lẻ bảy triệu đồng*).
- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2022: 1.100,0 triệu đồng (đã giao cho Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)
- Năm 2023: 1.400,0 triệu đồng
- Năm 2024: 807,0 triệu đồng

(Chi tiết có Phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023, năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng

quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC97.09.2022)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

**PHỤ LỤC
DỰ TOÁN KINH PHÍ**

**Nhiệm vụ “Điều tra đặc điểm sinh vật học và bảo tồn một số loài cây họ Dầu (*Dipterocarpaceae*)
tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa”**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
	Làm tròn							3.307.000.000	1.100.000.000	1.400.000.000	807.000.000
	Tổng (A+B)							3.306.869.000	1.100.340.800	1.399.744.200	806.784.000
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP							3.075.058.000	1.057.340.800	1.326.124.200	691.593.000
1	Xây dựng đề xuất (Áp dụng mục 3a Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							13.375.000	13.375.000		
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15,00	15,0	3,33	226.000	3.390.000	3.390.000		
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,80	8,8	5,42	367.000	3.230.000	3.230.000		
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1	3,50	3,5	5,42	367.000	1.285.000	1.285.000		
-	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ	CT	1	10,00	10,0	5,42	367.000	3.670.000	3.670.000		
-	In ấn phô tô đóng cuốn dự án	Cuốn	15				120.000	1.800.000	1.800.000		
2	Xây dựng phiếu biểu điều tra (Áp dụng Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)							6.000.000	6.000.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra xác định thành phần loài, hiện trạng phân bố và đặc điểm sinh vật học của của các loài cây trong họ Dầu tại khu bảo tồn (Phiếu điều tra theo tuyến).	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu Điều tra đặc điểm hình thái, sinh trưởng, tái sinh của các loài cây họ Dầu tại khu bảo tồn (cây cao; cây tái sinh; cây bụi, thảm tươi và thực vật ngoại tầng trên ÔTC)	Phiếu	4				750.000	3.000.000	3.000.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra cây họ Dầu cổ thụ	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra Điều tra, hiện trạng phân bố, tình trạng khai thác, buôn bán và sử dụng gỗ thương mại cây họ dầu trên địa bàn.	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu theo dõi gieo ươm cây họ dầu	Phiếu	1				750.000	750.000	750.000		
3	Tập huấn kỹ thuật điều tra (01 lớp; điều tra cây họ Dầu và nâng cao kỹ năng điều tra phỏng vấn có sự tham gia; 20 người x 2 ngày/lớp)							19.000.000	19.000.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ/lớp	20	1	20		50.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 2; áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày/lớp	4	1	4		2.000.000	8.000.000	8.000.000		
-	Chi phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt/lớp	2	1	2		3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Chi ăn cho giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày; áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Ngày/lớp	4	1	4		100.000	400.000	400.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Phòng ngủ cho giảng viên (02 người/phòng x 2 ngày; áp dụng theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng/lớp	2	1	2		300.000	600.000	600.000		
-	Người phục vụ hội nghị (1 người; theo chi phí thực tế)	Ngày/lớp	2	1	2		200.000	400.000	400.000		
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ... (chi phí thực tế)	1 lớp	1	1	1		1.000.000	1.000.000	1.000.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 2 ngày; áp dụng theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người/lớp	40	1	40		40.000	1.600.000	1.600.000		
4	Mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ dự án (đơn giá theo khảo sát thực tế)							51.500.000	51.500.000		
4.1	Máy móc phục vụ nghiên cứu							22.500.000	22.500.000		
-	Máy ảnh kỹ thuật số chuyên dùng (kết nối Smartphone, Bluetooth, Wifi)	Bộ	1				22.500.000	22.500.000	22.500.000		
4.2	Bảo hộ lao động							19.000.000	19.000.000		
-	Võng, ba lô, tăng võng, giầy tất đi rừng... (10 người/đợt)	Bộ	10				1.500.000	15.000.000	15.000.000		
-	Hộp đựng mũ, găng tay, kéo cắt,...	Bộ	10				400.000	4.000.000	4.000.000		
4.3	Vật tư nghiên cứu							10.000.000	10.000.000		
-	Thuốc kẹp kính đo đường kính thân cây	Cái	5				1.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Thuốc dây loại 50 m	Cái	8				300.000	2.400.000	2.400.000		
-	La bàn cầm tay	Cái	4				150.000	600.000	600.000		
-	Sơn đánh dấu tuyến, OTC	Kg	20				100.000	2.000.000	2.000.000		
5	Điều tra thu thập thông tin về cây họ Dầu thông qua phỏng vấn.							42.420.000	42.420.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Phỏng vấn thu thập thông tin (12 thôn x 10 người/thôn x 0,5 công/người, hệ số lương 3,06 theo mục 9b Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Người	120	0,50	60,00	3,06	207.000	12.420.000	12.420.000		
-	Chi cho người dân cung cấp thông tin (120 người x 40.000đ/người; theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	120				40.000	4.800.000	4.800.000		
-	Nhập số liệu vào máy tính (mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Biểu	120	0,05	6	3,99	270.000	1.620.000	1.620.000		
-	Xây dựng báo cáo chuyên đề 1 (mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)										
+	Tính toán phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000	6.930.000		
+	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000	12.600.000		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000	4.050.000		
6	Điều tra xác định thành phần loài, hiện trạng phân bố và đặc điểm sinh vật học của các loài cây trong họ Dầu tại khu bảo tồn (04 đợt x 45 tuyến x dài tuyến bình quân 4 km/tuyến).							1.404.418.000	715.160.000	689.258.000	
-	Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (45 tuyến x 1 người/tuyến x 4 đợt/tuyến x 2 ngày/tuyến; áp dụng mức lương tối thiểu vùng theo Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính;	Công	360		360		200.000	72.000.000	36.000.000	36.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
	Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)										
-	Mở tuyến điều tra (Mục 3b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	180	3,30	594	2,06	140.000	83.160.000	83.160.000		
-	Điều tra cây họ Dầu trên tuyến (Mục 3b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	720	6,00	4320	4,06	275.000	1.188.000.000	594.000.000	594.000.000	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phi thực tế)	Trọn gói	1				4.000.000	4.000.000	2.000.000	2.000.000	
-	Nhập số liệu vào máy tính (1 biểu/tuyến/đợt x 45 tuyến x 4 đợt)	Biểu	180	0,05	9	3,99	270.000	2.430.000		2.430.000	
-	Tính toán tài liệu điều tra cây họ Dầu trên tuyến (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	720	0,17	108	3,66	248.000	26.784.000		26.784.000	
-	Tính toán tổng kê các loại biểu (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Biểu	180	0,100	18	3,66	248.000	4.464.000		4.464.000	
-	Xây dựng báo cáo chuyên đề 1 (Mục 3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)										
+	Tính toán phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000		6.930.000	
+	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000		12.600.000	
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000		4.050.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
7	Điều tra đặc điểm hình thái, sinh trưởng, đặc điểm tái sinh của các loài cây họ Dầu tại Khu bảo tồn.							213.951.000	84.600.000	129.351.000	-
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn (2 công/ÔTC x 45 ÔTC)	Công	90		90		200.000	18.000.000		18.000.000	
-	Chọn, lập ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	45	2,00	90	3,46	234.000	21.060.000	10.000.000	11.060.000	
-	Điều tra trên ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	45	11,0	495	4,32	293.000	145.035.000	70.000.000	75.035.000	
-	Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ô 25m ² (45 ÔTC x 5 ÔTC; áp dụng mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	225	0,05	14	3,46	234.000	3.276.000	1.600.000	1.676.000	
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1				3.000.000	3.000.000	3.000.000		
-	Xây dựng b/cáo chuyên đề 2 (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)										
+	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000		6.930.000	
+	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000		12.600.000	
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000		4.050.000	
8	Điều tra, định vị 100 cây họ Dầu cổ thụ							23.580.000	3.580.000		
-	Báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, định vị cây cổ										
+	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000	6.930.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
+	Viết báo cáo chuyên đề	BC	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000	12.600.000		
+	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo chuyên đề	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000	4.050.000		
9	Thiết lập các hạng mục cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ, bảo tồn và phát triển loài							332.206.000		229.200.000	103.006.000
<i>9.1</i>	<i>Xây dựng 10 tuyến tuần tra giám sát loài</i>							<i>229.200.000</i>		<i>229.200.000</i>	
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (10 tuyến x 3 người/ tuyến x 3 ngày/tuyến)	Công	90		90		200.000	18.000.000		18.000.000	
-	Mở tuyến điều tra (10 tuyến/10km/tuyến; áp dụng mục 3b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	100	3,30	330	2,06	140.000	46.200.000		46.200.000	
-	Điều tra cây họ Dầu trên tuyến (mục 3b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Km	100	6,00	600	4,06	275.000	165.000.000		165.000.000	
<i>9.2</i>	<i>Chọn lập 10 ÔTC định vị trên 10 tuyến tuần tra giám sát</i>							<i>75.006.000</i>			<i>75.006.000</i>
-	Hỗ trợ người mang vác thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn (4 công/ÔTC x 10 ÔTC)	Công	40		40		200.000	8.000.000			8.000.000
-	Chọn, lập ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	10	2,00	20	3,46	234.000	4.680.000			4.680.000
-	Điều tra trên ÔTC (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	10	11,0	110	4,32	293.000	32.230.000			32.230.000

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ô 25m ² (10 ÔTC x 5 ÔTC; áp dụng mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	50	0,05	14	3,46	234.000	3.276.000			3.276.000
-	Đo vẽ trắc đồ ngang tỷ lệ 1000 m ² (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	10	6,00	60	3,26	221.000	13.260.000			13.260.000
-	Đo vẽ trắc đồ dọc tỷ lệ 500 m ² (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	ÔTC	10	3,00	30	3,26	221.000	6.630.000			6.630.000
	Tính toán tổng hợp số liệu ÔTC	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
9.3	Xây dựng biển cảnh báo, biển tuyên truyền (5 biển/ tuyến x 10 tuyến + 1 biển/xã x 5 xã)							28.000.000			28.000.000
-	Biển tuyên truyền bảo vệ rừng (1 biển/xã x 5 xã)	Biển					5.000.000				
-	Biển tuyến tuần tra giám sát (5 biển/1 tuyến x 10 tuyến)	Biển	50				500.000	25.000.000			25.000.000
-	Biển tên cây cổ thụ họ dầu	Biển	100				30.000	3.000.000			3.000.000
10	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý cây họ Dầu tại khu bảo tồn							342.882.000	83.755.800	250.126.200	9.000.000
10.1	Xây dựng bộ mẫu tiêu bản thực vật trên khu vực phân bố cây họ Dầu							224.186.000	83.755.800	140.430.200	
-	Thu hái tiêu bản (Mục B47.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Tiêu bản	600	1,00	600	4,06	275.000	165.000.000	66.000.000	99.000.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản (Mục C72.3, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Mẫu	600	0,17	102	4,32	293.000	29.886.000	8.965.800	20.920.200	
-	Giám định mẫu tiêu bản (Mục C73.2 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Loài /mẫu	200	0,50	100	4,32	293.000	29.300.000	8.790.000	20.510.000	
10.2	Xây dựng bộ ảnh mẫu cho 100 cây cổ thụ họ Dầu (100 cây x 3 ảnh/cây)							9.000.000			9.000.000
-	Rửa ảnh, in ảnh màu (20cm x 30cm; chi phí thực tế)	Ảnh	300				30.000	9.000.000			9.000.000
10.3	Xây dựng bản đồ phân bố cây họ Dầu quý, hiếm							109.696.000		109.696.000	
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố cây họ Dầu (Mục 13b; Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Ha	23.800	0,02	476	3,26	221.000	105.196.000		105.196.000	
-	In ấn bản đồ mẫu (tỉ lệ 1/25.000; chi phí thực tế)	Cái	30				150.000	4.500.000		4.500.000	
11	Bảo tồn và phát triển các loài cây họ Dầu tại khu bảo tồn							565.846.000	17.950.000	28.189.000	519.707.000
11.1	Thử nghiệm Nhân giống 10.000 cây họ dầu (Áp dụng mục 23.b Định mức Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)							46.139.000	17.950.000	28.189.000	
-	Lựa chọn cây mẹ cho giống (100 cây mẹ; 4 cây/công)	Cây	100	4	25		200.000	5.000.000	5.000.000		
-	Thu hái hạt giống (100kg; 5kg/công)	Kg	100	4	25		200.000	5.000.000	5.000.000		

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Sơ chế, bảo quản hạt giống	Kg	100	3	31		200.000	6.250.000	6.250.000		
-	Dụng cụ thu hái hạt giống	bộ	1				1.700.000	1.700.000	1.700.000		
-	Nguyên vật liệu							10.168.000		10.168.000	
+	Túi bầu (9 x 14) cm	Bầu	12500				75	938.000		938.000	
+	Đất màu ruột bầu	m ³	4,0				300.000	1.200.000		1.200.000	
+	Đất chèn lấp bầu	m ³	1				200.000	200.000		200.000	
+	Phân hữu cơ	Kg	400				3.000	1.200.000		1.200.000	
+	Lân lâm thao	Kg	45				6.000	270.000		270.000	
+	Phân N.P.K	Kg	8				5.000	40.000		40.000	
+	Thuốc bảo vệ thực vật	Kg	2				250.000	500.000		500.000	
+	Vật liệu tạo mầm (cát mịn)	m ³	1,5				300.000	450.000		450.000	
+	Vật liệu che phủ (lưới che)	m ²	325				10.000	3.250.000		3.250.000	
+	Túi ni lon đựng cây	Kg	2				60.000	120.000		120.000	
+	Dụng cụ vườn ươm	Bộ	1				2.000.000	2.000.000		2.000.000	
-	Công lao động				90,10			18.021.000		18.021.000	
+	Dọn vườn, cây bừa	m ²	110	200	0,55		200.000	110.000		110.000	
+	Làm luống đặt bầu	m ²	110	100	1,10		200.000	220.000		220.000	
+	Đập, sàng đất màu, phân chuồng	m ³	4,5	1	4,50		200.000	900.000		900.000	
+	Trộn hỗn hợp bầu	m ³	4,5	1,5	3,00		200.000	600.000		600.000	
+	Tạo cây mầm	Cây	12.500	3000	4,17		200.000	833.000		833.000	
+	Nhồi xếp bầu	bầu	12.500	600	20,83		200.000	4.167.000		4.167.000	
+	Cấy cây mầm	Cây	12.500	2500	5,0		200.000	1.000.000		1.000.000	
+	Công làm dàn che	m ²	65	40	1,63		200.000	325.000		325.000	
+	Tưới nước+ tưới phân	m ²	8125	385	21,1		200.000	4.221.000		4.221.000	
+	Nhổ cỏ phá váng	m ²	325	74	4,39		200.000	878.000		878.000	
+	Đổ đất chèn lấp bầu	m ³	1	0,7	1,43		200.000	286.000		286.000	
+	Làm vệ sinh rãnh	m ²	225	200	1,13		200.000	225.000		225.000	

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
+	Đào bầu dãn cây	cây	37500	2000	18,75		200.000	3.750.000		3.750.000	
+	Phun phòng trừ sâu bệnh	m ²	455	180	2,53		200.000	506.000		506.000	
11.2	Thử nghiệm trồng rừng tập trung cây họ dầu 5,0 ha, mật độ 800 cây/ha (Áp dụng mục 23.b; Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)							177.140.000			177.140.000
-	Xử lý thực bì toàn diện để lại cây mục đích	m ² /công	50.000	121	413,2		200.000	82.640.000			82.640.000
-	Đào hố (40x40x40)cm	Hố/công	4.000	65	61,5		200.000	12.300.000			12.300.000
-	Lấp hố	Hố/công	4.000	191	20,9		200.000	4.180.000			4.180.000
-	Vận chuyển và bón phân	Cây/công	4.000	147	27,2		200.000	5.440.000			5.440.000
-	Vận chuyển cây con và trồng	Cây/công	4.000	41	97,6		200.000	19.520.000			19.520.000
-	Bảo vệ	Công/ha/năm	5,0	7	36,4		200.000	7.280.000			7.280.000
-	Phát chăm sóc năm	m ² /công	50.000	278	179,9		200.000	35.980.000			35.980.000
-	Cuốc vun gốc (0,8 -1,0)m	Gốc/công	4.000	138	29,0		200.000	5.800.000			5.800.000
-	Phân bón NPK (0,2Kg/hố)	Kg	800				5.000	4.000.000			4.000.000
11.3	Trồng bổ sung làm giàu rừng mật độ 500 cây/ha; diện tích 10 ha (Áp dụng mục 23.b; Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; đơn giá thuê nhân công theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ)							318.987.000			318.987.000
-	Xử lý thực bì toàn diện để lại cây mục đích.	m ² /công	100.000	121	826,4		200.000	165.280.000			165.280.000

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Đào hố (40x40x40)cm	Hố/công	5.000	65	76,9		200.000	15.380.000			15.380.000
-	Lấp hố	Hố/công	5.000	191	26,2		200.000	5.240.000			5.240.000
-	Vận chuyển và bón phân	Cây/công	5.000	147	34,0		200.000	6.800.000			6.800.000
-	Vận chuyển cây con và trồng	Cây/công	5.000	41	122,0		200.000	24.400.000			24.400.000
-	Bảo vệ	ông/ha/năm	10,0	7	72,8		200.000	14.560.000			14.560.000
-	Phát chăm sóc	m ² /công	100.000	278	359,7		200.000	71.940.000			71.940.000
-	Cuốc vun gốc	Gốc/công	5.000	138	36,2		200.000	7.240.000			7.240.000
-	Phân bón NPK (0,2Kg/hố)	Kg	1000				5.000	5.000.000			5.000.000
-	Dụng cụ sản xuất (cuốc xẻng, dao phát)	Bộ	1				3.147.000	3.147.000			3.147.000
11.4	Xây dựng báo cáo hiệu quả của mô hình trồng rừng và xây dựng phương án nhân rộng mô hình (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							23.580.000			23.580.000
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
-	Báo cáo chuyên đề	BC	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	CT	1	15,00	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000
12	Xây dựng Kế hoạch bảo tồn và phát triển các loài cây họ Dầu (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)							23.580.000			23.580.000
-	Tính toán phân tích số liệu	CT	1	22,00	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
-	Xây dựng bản kế hoạch	Kế hoạch	1	40,00	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
-	Chỉnh sửa, trình phê duyệt	Công/CT	1	15	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
13	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn phát triển các cây họ Dầu và thực vật quý hiếm							36.300.000			36.300.000
-	In poster tuyên truyền về bảo tồn và phát triển các loài cây họ Dầu. (12 thôn x 30 bản/thôn + 5 xã x 50 bản/xã + 6 trường học x 100 bản/trường)	bản	1210				30.000	36.300.000			36.300.000
B	CHI PHÍ KHÁC							231.811.000	43.000.000	73.620.000	115.191.000
1	Xây dựng báo cáo tổng kết nhiệm vụ (Báo cáo chính và tóm tắt)							25.348.000			25.348.000
-	Tính toán số liệu (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	22	22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000
-	Viết báo cáo thuyết minh (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	BC	1	40	40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
-	Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo (Mục 7c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	15	15	3,99	270.000	4.050.000			4.050.000
-	In ấn, bàn giao kết quả (Mục 9c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	CT	1	8	8	3,27	221.000	1.768.000			1.768.000
2	Họp Hội đồng nghiệm thu tổng kết nhiệm vụ							21.960.000			21.960.000

TT	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Nhu cầu	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Thời gian thực hiện		
									2022	2023	2024
-	Chủ tịch Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	1				1.200.000	1.200.000			1.200.000
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	8				800.000	6.400.000			6.400.000
-	Thư ký hành chính (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	1				240.000	240.000			240.000
-	Đại biểu mời tham dự (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người/buổi	10				160.000	1.600.000			1.600.000
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Bài viết	2				560.000	1.120.000			1.120.000
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000			2.800.000
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chi theo hóa đơn thực tế)	bộ	20				400.000	8.000.000			8.000.000
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	20				20.000	400.000			400.000
-	Nhân viên phục vụ (Chi phí thực tế)	Người/buổi	1				200.000	200.000			200.000
3	Chi phí quản lý	%	6					184.503.000	43.000.000	73.620.000	67.883.000